

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Huyền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2014
Ông Phan Hữu Bạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014
Ông Thái Minh Trung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện những hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Tổng Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÂN BÌNH

Số: 25/BCKT/2016-DTLMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 21/03/2016 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QDD-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 yêu cầu điều chỉnh một số số liệu so sánh như được thuyết minh tại mục 4.22 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 09/03/2015.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2015-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Miền Trung
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2015-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.889.298.677	110.864.931.538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.819.724.436	27.423.830.065
1. Tiền	111	5	7.819.724.436	6.923.830.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.100.000.000	1.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.696.637.383	35.688.956.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	34.481.954.637	24.842.550.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	32.399.302.373	1.764.067.200
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	7.527.500.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.415.389.013	7.345.422.496
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.127.508.640)	(263.083.641)
IV. Hàng tồn kho	140		71.680.176.859	40.326.343.785
1. Hàng tồn kho	141	12	71.680.176.859	40.326.343.785
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.592.759.999	6.325.801.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	194.353.811	83.402.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.398.406.188	5.340.271.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	902.127.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		250.495.928.045	250.071.370.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.922.280.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	14	3.922.280.660	3.922.280.660
II. Tài sản cố định	220		54.382.282.228	55.361.029.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	35.010.759.236	35.680.865.791
- Nguyên giá	222		75.948.716.741	72.499.454.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.937.957.505)	(36.818.588.541)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	19.371.522.992	19.680.163.280
- Nguyên giá	228		20.225.084.480	20.225.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(853.561.488)	(544.921.200)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	30.241.730.878	32.985.086.810
- Nguyên giá	231		45.504.161.190	45.408.146.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15.262.430.312)	(12.423.059.835)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.587.071.927	631.127.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	2.587.071.927	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	156.027.354.052	156.501.808.598
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.094.524.664	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		130.247.709.392	125.722.163.938
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.685.119.996	11.685.119.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.335.208.300	670.038.607
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.335.208.300	670.038.607
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		415.385.226.722	360.936.302.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		115.420.317.529	67.666.530.717
I. Nợ ngắn hạn	310		105.904.136.981	67.217.423.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	17.278.710.055	13.319.850.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	3.162.088.877	3.494.637.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	778.051.168	56.484.040
4. Phải trả người lao động	314		10.234.048.885	11.539.253.482
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	891.914.789	814.389.210
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.488.565.513	3.585.062.247
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.014.351.332	4.450.412.586
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	65.112.085.420	29.685.332.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.944.320.042	272.002.242
II. Nợ dài hạn	330		9.516.181.448	449.106.823
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	952.649.023	449.106.823
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	8.563.532.425	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.964.909.193	293.269.771.576
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	299.964.909.193	293.269.771.576
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.029.771.576	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.935.137.617	18.269.771.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	38.526.087
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.935.137.617	18.231.245.489
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		415.385.226.722	360.936.302.293

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN NGỌC MINH

THÁI MINH TRUNG

NGUYỄN TÂN BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	335.245.441.280	265.693.314.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		335.245.441.280	265.693.314.635
4. Giá vốn hàng bán	11	29	293.806.870.019	241.398.237.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		41.438.571.261	24.295.077.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	17.042.544.830	16.125.467.670
7. Chi phí tài chính	22	31	3.812.885.048	75.103.911
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.927.085.658	288.475.302
8. Chi phí bán hàng	25	32	14.489.076.202	8.344.770.432
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	17.703.073.677	12.416.252.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.476.081.164	19.584.418.344
11. Thu nhập khác	31	34	177.981.060	22.728.194
12. Chi phí khác	32	35	7.700	22.616.287
13. Lợi nhuận khác	40		177.973.360	111.907
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36	22.654.054.524	19.584.530.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	1.718.916.907	1.353.284.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	36	20.935.137.617	18.231.245.489

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN NGỌC MINH

THÁI MINH TRUNG

NGUYỄN TẤN BÌNH

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.654.054.524	19.584.530.251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.731.442.274	7.440.164.787
- Các khoản dự phòng	03	864.424.999	(575.594.317)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	210.602.414	24.624.069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.545.544.330)	(15.441.009.942)
- Chi phí lãi vay	06	1.927.085.658	288.475.302
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	17.842.065.539	11.321.190.150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.663.485.210)	(5.706.343.549)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.353.833.074)	(19.007.098)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.538.701.101	8.256.331.014
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.770.448.920)	952.161.739
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.915.717.188)	(282.657.704)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(223.238.912)	(2.892.213.569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	36.820.000	33.751.479
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.646.292.200)	(58.463.049.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.155.428.864)	(46.799.837.340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(34.967.501.204)	(1.117.298.637)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	176.543.290	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.527.500.000)	(8.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	18.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.525.545.454)	(4.220.966.666)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.608.313.593	13.449.513.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.235.689.775)	18.011.248.128
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	202.246.665.463	60.471.761.539
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(158.454.998.252)	(46.153.421.085)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.791.667.211	14.318.340.454
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.599.451.428)	(14.470.248.758)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.423.830.065	41.888.521.578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(4.654.201)	5.557.245
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.819.724.436	27.423.830.065

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN NGỌC MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THÁI MINH TRUNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÂN BÌNH

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 03 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: *Hoạt động sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng và khai thác rừng, khai thác gỗ.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, múi cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc, các công ty con và công ty liên doanh, liên kết kết như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 03, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Đầu tư kinh doanh Cụm Công nghiệp, kinh doanh Bất động sản	15.000.000.000	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	10.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Trồng cây cao su	150.000.000.000	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	9.500.000.000	45,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	15.000.000.000	40,01%
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Canh Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	15.000.000.000	40,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	17.600.000.000	31,28%
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	20.000.000.000	35,00%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.22.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Tổng Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tổng Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Tổng Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Tổng Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định lin cây, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;
- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Tổng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tổng Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tổng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính của bất động sản đầu tư: 5 - 20 năm.

4.11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Tổng Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Tổng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí lãi vay; được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tổng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tổng Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ Tổng Công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ, ...

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng Tổng Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng có thu nhập chịu thuế;
- Đối với các lĩnh vực khác áp dụng mức thuế suất 22%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4.22. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được trình bày lại theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán (trích)	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
TÀI SẢN		
1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
2. Phải thu ngắn hạn khác	7.345.422.496	9.286.483.704
3. Tài sản ngắn hạn khác	-	58.938.792
NGUỒN VỐN		
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.585.062.247	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	449.106.823	4.034.169.070
5. Tiền		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
- Tiền mặt tại quỹ	106.052.912	150.236.781
+ VND	106.052.912	150.236.781
- Tiền gửi ngân hàng	7.713.671.524	6.773.593.284
+ VND	4.651.818.389	2.562.183.871
+ USD	135.716,68 # 3.046.839.465	196.616,36 # 4.203.671.453
+ EUR	615,39 # 15.013.670	299,29 # 7.737.960
Cộng	7.819.724.436	6.923.830.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 5%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng	Giá gốc	D/phòng	Số lượng	Giá gốc	D/phòng
Đầu tư vào công ty con		19.094.524.664	-		19.094.524.664	-
- Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C (70,83%)	106.250	13.625.000.000	-	106.250	13.625.000.000	-
- Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn (100%)		5.469.524.664	-		5.469.524.664	-
Đầu tư vào công ty liên kết		130.247.709.392	-		125.722.163.938	-
- Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định (50%)	7.500.000	95.011.633.155	-	7.500.000	95.011.633.155	-
- Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (45%)		11.101.830.626	-		11.101.830.626	-
- Công ty CP chế biến gỗ PISICO Đồng An (31,28%)	550.528	5.812.449.600	-	550.528	5.812.449.600	-
- Công ty CP chế biến gỗ Nội thất PISICO (40%)	600.200	7.796.250.557	-	600.200	7.796.250.557	-
- Công ty CP PISICO - Hà Thanh (40%)	600.000	6.000.000.000	-	600.000	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (35%)		4.525.545.454	-		-	-
Đầu tư dài hạn khác		6.685.119.996	-		11.685.119.996	-
- Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	2.000	20.000.000	-	2.000	20.000.000	-
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	280.660	2.888.169.130	-	280.660	2.888.169.130	-
- Công ty CP CB Lâm sản PISICO Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	-	22.750	3.776.950.866	-
- Công ty CP DL Sài Gòn Quy Nhơn		-	-		5.000.000.000	-
Cộng		156.027.354.052			156.501.808.598	

Tổng Công ty đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Các Công ty mà Tổng Công ty đầu tư chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Tổng Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	3.270.116.932	187.098.161
Khách hàng DEHNER	2.031.410.700	2.010.234.189
Khách hàng COOP ITALIA	3.925.056.975	577.260.000
Khách hàng SMT J/S	-	6.243.332.867
Khách hàng HAGEBAU	-	6.161.239.440
Khách hàng Globus (nordio)	1.782.530.000	-
Khách hàng Conforama	2.897.889.773	-
Khách hàng ADEO	9.246.427.620	-
Công ty TNHH Vạn Đại	2.450.960.152	1.496.340.948
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	2.678.194.344	-
Các đối tượng khác	6.199.368.141	8.167.044.636
Cộng	34.481.954.637	24.842.550.241

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	964.390.400	-
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	1.190.422.800	-
Cộng	2.154.813.200	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phú Tài	-	200.000.000
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.439.000.000	-
DNTN Dệt may Vạn Phát	27.484.139.032	-
Công ty CP Tân Tiến	-	439.400.000
DNTN Quyên Thắng	148.081.741	884.452.000
Các đối tượng khác	2.328.081.600	240.215.200
Cộng	32.399.302.373	1.764.067.200

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	7.527.500.000	2.000.000.000
Cộng	7.527.500.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	7.527.500.000	2.000.000.000
Cộng	7.527.500.000	2.000.000.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	191.124.590	-	58.938.792	-
BHXX, BHYT, BHTN	68.851.707	-	406.862.560	-
Cty CP CB Tỉnh bột sắn BĐ	2.504.200.000	-	1.972.480.000	-
Ký cược, ký quỹ	409.022.716	-	-	-
Cổ tức phải thu	3.200.400.000	-	4.853.992.000	-
Lãi dự thu	-	-	46.444.444	-
Phải thu khác	41.790.000	-	6.704.700	-
Cộng	6.415.389.013	-	7.345.422.496	-

b. Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico	1.200.400.000	2.100.700.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	2.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	427.500.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	-	825.792.000
Cộng	3.200.400.000	4.853.992.000

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	263.083.641	263.083.641
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	270.561.794	-
Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	593.863.205	-
Cộng	1.127.508.640	263.083.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TMDV Văn Nguyễn	263.083.641	-	Trên 3 năm	263.083.641	-	Trên 3 năm
	386.516.848	115.955.054	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH Vạn Đại	1.187.726.411	593.863.206	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
Cộng	1.837.326.900	709.818.260		263.083.641	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

12. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.788.914.855	-	16.472.443.108	-
Chi phí SX, KD dở dang	27.923.738.107	-	20.478.162.793	-
Thành phẩm	6.527.750.364	-	2.567.721.495	-
Hàng hóa	20.439.773.533	-	808.016.389	-
Cộng	71.680.176.859	-	40.326.343.785	-

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	194.353.811	83.402.738
Cộng	194.353.811	83.402.738

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	470.222.739	577.559.510
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	2.816.254.557	-
Chi phí sửa chữa tường rào CNN Cát Nhơn	26.647.222	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.083.782	92.479.097
Cộng	3.335.208.300	670.038.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Nhà nước:				
BT về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
BT khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Cộng	3.922.280.660	-	3.922.280.660	-

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	44.613.031.494	18.907.812.082	7.355.148.664	730.015.751	893.446.341	72.499.454.332
Mua sắm trong năm	909.160.909	268.632.000	2.812.200.000	-	-	3.985.992.909
Giảm trong năm	540.730.500	-	-	-	-	540.730.500
- Giảm theo TT45	45.764.629	-	-	-	-	45.764.629
- Giảm do g/phóng MB	494.965.871	-	-	-	-	494.965.871
Số cuối năm	44.981.461.903	19.176.444.082	10.167.348.664	730.015.751	893.446.341	75.948.716.741
Khấu hao						
Số đầu năm	19.422.890.059	11.874.796.643	4.874.907.095	299.759.830	346.234.914	36.818.588.541
Khấu hao trong năm	2.053.363.672	1.399.848.433	922.922.921	90.923.375	116.373.108	4.583.431.509
Giảm trong năm	464.062.545	-	-	-	-	464.062.545
- Giảm theo TT45	40.092.783	-	-	-	-	40.092.783
- Giảm do g/phóng MB	423.969.762	-	-	-	-	423.969.762
Số cuối năm	21.012.191.186	13.274.645.076	5.797.830.016	390.683.205	462.608.022	40.937.957.505
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.190.141.435	7.033.015.439	2.480.241.569	430.255.921	547.211.427	35.680.865.791
Số cuối năm	23.969.270.717	5.901.799.006	4.369.518.648	339.332.546	430.838.319	35.010.759.236

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.520.773.484 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 16.799.324.014 đồng;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 3.985.844.443 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn	Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Mua trong năm			
Số cuối năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Khấu hao			
Số đầu năm	544.921.200	-	544.921.200
Khấu hao trong năm	308.640.288	-	308.640.288
Số cuối năm	853.561.488	-	853.561.488
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.062.342.800	6.617.820.480	19.680.163.280
Số cuối năm	12.753.702.512	6.617.820.480	19.371.522.992

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn là Trụ sở văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định). Thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).
- Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).
 - Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 13.607.264.000 đồng;
 - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại ngân hàng là 12.753.702.512 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng CCN Cát Nhơn	Công trình hạ tầng CCN Canh Vinh	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	29.192.741.975	16.215.404.670	45.408.146.645
Tăng trong năm		96.014.545	96.014.545
Giảm trong năm			
Số cuối năm	29.192.741.975	16.311.419.215	45.504.161.190
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	9.637.519.804	2.785.540.031	12.423.059.835
Tăng trong năm	1.941.500.268	897.870.209	2.839.370.477
Giảm trong năm			
Số cuối năm	11.579.020.072	3.683.410.240	15.262.430.312
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.555.222.171	13.429.864.639	32.985.086.810
Số cuối năm	17.613.721.903	12.628.008.975	30.241.730.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	2.587.071.927	631.127.009
- XDCB Cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
- XDCB dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ	1.955.944.918	-
Cộng	2.587.071.927	631.127.009

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Phú Sơn	1.009.107.768	1.521.269.504
Công ty TNHH Lê Gia	720.348.888	2.163.766.505
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.405.935.685	127.927.030
Công ty TNHH SX TM Tâm phú	1.183.027.162	-
Công ty TNHH Tân Việt	1.477.814.988	-
Các đối tượng khác	11.482.475.564	9.506.886.985
Cộng	17.278.710.055	13.319.850.024

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư XNK Đức Minh	500.000.000	-
Công ty Hartman	1.371.383.926	2.612.841.248
Công ty CCST LTD	474.687.225	-
Công ty An seng Enterprises LTD	352.692.078	-
Công ty Sakl Orion	-	881.796.720
Các đối tượng khác	463.325.648	-
Cộng	3.162.088.877	3.494.637.968

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	4.843.197.025	4.843.197.025	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	902.127.279	-	1.718.916.907	223.238.912	-	593.550.716
Thuế thu nhập cá nhân	-	56.484.040	610.972.001	482.955.589	-	184.500.452
Thuế nhà đất, liên thuế đất	-	-	1.817.628.737	1.817.628.737	-	-
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	270.200.000	270.200.000	-	-
Cộng	902.127.279	56.484.040	9.267.914.670	7.644.220.263	-	778.051.168

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	29.752.735	18.384.265
Phí kiểm toán BCTC	109.090.909	110.000.000
Tiền ăn ca	111.425.000	128.067.500
Hoa hồng môi giới	400.497.840	431.619.289
Các khoản chi khác	241.148.305	126.318.156
Cộng	891.914.789	814.389.210

23. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	391.262.288	467.704.316
Các khoản bảo hiểm	271.887.600	268.733.610
Giá trị bảo hành các hạng mục XDCB	43.342.000	96.905.000
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	720.310.500	750.000.000
Tiền ồm đầu, thai sản	200.332.400	380.224.530
Công đoàn Tổng Công ty	1.254.309.239	1.154.794.035
Phải trả khác	132.907.305	1.332.050.495
Cộng	3.014.351.332	4.450.412.586

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Danh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	65.112.085.420	65.112.085.420	193.683.133.038	158.454.998.252	198.618.539	29.685.332.095	29.685.332.095
- NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	65.112.085.420	65.112.085.420	185.683.133.038	150.454.998.252	198.618.539	29.685.332.095	29.685.332.095
+ VND	25.095.856.603	25.095.856.603	87.021.348.180	65.970.958.857	-	4.645.466.280	4.645.466.280
+ USD	39.416.228.817	39.416.228.817	98.661.783.858	84.484.039.395	198.618.539	25.039.865.815	25.039.865.815
- Đối lượng khác	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	65.112.085.420	65.112.085.420	193.683.133.038	158.454.998.252	198.618.539	29.685.332.095	29.685.332.095

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức: 35 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 17/12/2015 đến ngày 31/03/2016 và hạn mức 45 tỷ đồng (tương đương 2.000.000 USD) để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ, khoản vay này được đảm bảo bằng tin chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-
- NH TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-
+ VND	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-
Cộng	8.563.532.425	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	-	-

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ).

25. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	952.649.023	449.106.823
Cộng	952.649.023	449.106.823

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	275.000.000.000	-	38.526.087	275.038.526.087
Tăng trong năm	-	-	18.231.245.489	18.231.245.489
Giảm trong năm	-	-	-	0
Số dư cuối năm trước	275.000.000.000	-	18.269.771.576	293.269.771.576
Số dư đầu năm nay	275.000.000.000	-	18.269.771.576	293.269.771.576
Tăng trong năm	-	4.029.771.576	20.935.137.617	24.964.909.193
Giảm trong năm	-	-	18.269.771.576	18.269.771.576
Số dư cuối năm nay	275.000.000.000	4.029.771.576	20.935.137.617	299.964.909.193

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.269.771.576	38.526.087
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	20.935.137.617	18.231.245.489
Phân phối lợi nhuận	18.269.771.576	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.269.771.576	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.029.771.576	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.740.000.000	-
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	-
- Chia cổ tức	11.000.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.935.137.617	18.269.771.576

Tổng Công ty phân phối lợi nhuận các năm trước theo Nghị quyết 22/NQ-DHĐCĐ ngày 10/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

27. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	135.716,68	196.616,36
EUR	615,39	299,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	274.671.467.365	198.083.498.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.116.869.985	62.678.914.601
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	5.457.103.930	4.930.901.858
Cộng	335.245.441.280	265.693.314.635

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	10.981.535.250	
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico	151.410.000	842.918.180
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	-	8.673.106.380
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	14.824.154.250	39.510.800
Cộng	25.957.099.500	9.555.535.360

29. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	241.867.348.560	184.687.381.434
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.082.463.859	52.650.351.324
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	3.857.057.600	4.060.504.242
Cộng	293.806.870.019	241.398.237.000

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.810.702	2.039.272.837
Lãi chậm thanh toán	71.866.047	719.345.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.025.320.400	12.682.392.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.602.547.681	684.457.728
Cộng	17.042.544.830	16.125.467.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.927.085.658	288.475.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.675.196.976	362.222.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	210.602.414	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(575.594.317)
Cộng	3.812.885.048	75.103.911

32. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu quản lý	6.248.884.344	4.938.753.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.604.762.150	1.377.805.930
Chi phí bằng tiền khác	1.635.429.708	2.028.211.154
Cộng	14.489.076.202	8.344.770.432

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.149.398.956	4.436.126.731
Chi phí vật liệu quản lý	1.005.022.142	1.231.083.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.575.004.749	2.070.110.571
Chi phí dự phòng	864.424.999	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.955.945	1.913.446.933
Chi phí bằng tiền khác	5.150.266.886	2.765.484.436
Cộng	17.703.073.677	12.416.252.618

34. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	22.727.273
Phạt vi phạm hợp đồng	57.189.674	-
Lãi từ thanh lý TSCĐ	105.547.181	-
Thu nhập khác	15.244.205	921
Cộng	177.981.060	22.728.194

35. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý, nhượng bán	-	14.516.287
Chi phí khác	7.700	8.100.000
Cộng	7.700	22.616.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.654.054.524	19.584.530.251
- Lợi nhuận của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	14.502.523	116.864.681
- Lợi nhuận của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	22.639.552.001	19.467.665.570
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(14.826.293.333)	(13.316.371.206)
Điều chỉnh tăng	199.027.067	52.100.000
- Chi phí không được trừ	72.000.000	52.100.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.857.900	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	116.169.167	-
Điều chỉnh giảm	15.025.320.400	13.368.471.206
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.025.320.400	13.257.986.317
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	110.484.889
Tổng thu nhập chịu thuế	7.827.761.191	6.268.159.045
- Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	14.502.523	116.864.681
- Thu nhập của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	7.813.258.668	6.151.294.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.718.916.907	1.353.284.762
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.722.107.462	1.378.994.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	3.190.555	25.710.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.718.916.907	1.353.284.762

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.817.439.236	61.214.964.683
Chi phí nhân công	42.057.040.473	37.121.852.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.731.442.274	7.440.164.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.746.470.966	41.801.953.127
Chi phí khác bằng tiền	29.482.805.802	14.837.915.102
Cộng	214.835.198.751	162.416.850.051

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ràng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nội dung	Sản phẩm làm sản và dịch vụ lâm nghiệp	Hạ tầng Cụm Công nghiệp	Đầu tư tài chính	Chung	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.788.337.350	5.457.103.930	-	-	335.245.441.280
Doanh thu hoạt động tài chính	1.602.547.681	-	15.025.320.400	414.676.749	17.042.544.830
Thu nhập khác	177.981.060	-	-	-	177.981.060
Tổng doanh thu và Thu nhập khác	331.568.866.091	5.457.103.930	15.025.320.400	414.676.749	352.465.967.170
Giá vốn hàng bán	289.949.812.419	3.857.057.600	-	-	293.806.870.019
Chi phí bán hàng	14.489.076.202	-	-	-	14.489.076.202
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.299.888.123	1.403.185.554	-	-	17.703.073.677
Chi phí tài chính	1.885.799.390	-	-	1.927.085.658	3.812.885.048
Chi phí khác	7.700	-	-	-	7.700
Tổng chi phí	322.624.583.834	5.260.243.154	-	1.927.085.658	329.811.912.646
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	8.944.282.257	196.860.776	15.025.320.400	(1.512.408.909)	22.654.054.524
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	4.786.031.057	2.945.411.217	-	-	7.731.442.274
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	3.989.992.909	96.014.545	-	-	4.086.007.454
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	198.210.869.255	38.475.157.102	156.027.354.052	-	392.713.380.409
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	22.671.846.313	22.671.846.313
Tổng tài sản	198.210.869.255	38.475.157.102	156.027.354.052	22.671.846.313	415.385.226.722



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

39. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tổng Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính			
	Tiền		
	USD	135.716,68	196.616,36
	EUR	615,39	209,20
Nợ phải trả tài chính			
	Vay ngắn hạn (USD)	1.748.723,55	1.171.181,75
	Phải trả người bán (EUR)	37.532,50	-

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào.

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh chính tại Tổng Công ty là hoạt động sản xuất đồ gỗ, do đó, hàng hóa mua vào trong Tổng Công ty chủ yếu là các mặt hàng nguyên vật liệu gỗ. Ngoài ra, Tổng Công ty còn chịu rủi ro về giá nhân công. Nhằm bắt trước diễn biến hoạt động sản xuất của Tổng Công ty và để giảm thiểu rủi ro này trong tương lai Ban Tổng Giám đốc rất quan tâm đến việc tìm hiểu tình hình thị trường, giá cả các mặt hàng nguyên vật liệu, nhân công. Đồng thời, Tổng Công ty cũng xây dựng sẵn các chính sách lựa chọn nhà cung cấp và liệt kê sẵn ra những nhà cung cấp uy tín, chất lượng để phục vụ khi có nhu cầu. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Tổng Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện được nghĩa của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản cho vay.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Tổng Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.278.710.055	-	17.278.710.055
Chi phí phải trả	891.914.789	-	891.914.789
Vay và nợ thuê tài chính	65.112.085.420	8.563.532.425	73.675.617.845
Phải trả khác	2.150.869.044	-	2.150.869.044
Cộng	85.433.579.308	8.563.532.425	93.997.111.733
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.319.850.024	-	13.319.850.024
Chi phí phải trả	814.389.210	-	814.389.210
Vay và nợ thuê tài chính	29.685.332.095	-	29.685.332.095
Phải trả khác	3.333.750.130	-	3.333.750.130
Cộng	47.153.321.459	-	47.153.321.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tổng Công ty được trình bày trên cơ sở lại sản thuần như sau:

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.819.724.436	-	7.819.724.436
Đầu tư tài chính	-	6.685.119.996	6.685.119.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Phải thu khách hàng	33.354.445.997	-	33.354.445.997
Phải thu về cho vay	7.527.500.000	-	7.527.500.000
Phải thu khác	6.155.412.716	3.922.280.660	10.077.693.376
Cộng	55.957.083.149	10.607.400.656	66.564.483.805

Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.423.830.065	-	27.423.830.065
Đầu tư tài chính	-	11.685.119.996	11.685.119.996
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Phải thu khách hàng	24.579.466.600	-	24.579.466.600
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khác	6.879.621.144	3.922.280.660	10.801.901.804
Cộng	61.982.917.809	15.607.400.656	77.590.318.465

Tổng Công ty có rủi ro trong thanh khoản các khoản nợ ngắn hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Bán hàng			
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	10.981.835.250	-
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết	166.551.000	842.918.180
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết	-	9.540.417.018
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	14.824.154.250	39.510.800
Mua hàng			
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	26.374.080.350	11.669.645.901
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	32.166.966.183	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng			
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	171.600.000	158.400.000
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	829.151.883	1.046.909.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Cổ tức			
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty con	1.593.750.000	-
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết	3.601.200.000	3.001.000.000
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	1.200.000.000	420.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	4.200.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	2.362.500.000	3.375.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết	1.816.742.400	220.211.200
Cho vay			
Công ty CP KD Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết	5.527.500.000	2.000.000.000
Lãi cho vay			
Công ty CP KD Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết	-	311.666.667

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu			
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	964.390.400	-
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	1.190.422.800	-
Nợ phải trả			
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	-	-
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	-	-
Nợ phải thu cổ tức			
Công ty CP DV PT Hạ tầng PBC	Công ty con	-	-
Công ty CP Chế biến Gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết	1.200.400.000	2.100.700.000
Công ty CP Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	2.000.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết	-	427.500.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết	-	825.792.000
Dư nợ vay			
Công ty CP KD Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết	7.527.500.000	2.000.000.000
Lãi vay phải thu			
Công ty CP KD Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết	-	-

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

42. **Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN NGỌC MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THÁI MINH TRUNG

Bình Định, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÂN BÌNH

